

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
PORTSERCO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 06 /CBTT

V/v: “CBTT Báo cáo thường niên Năm 2024”

Ngày 14 tháng 3 năm 2025.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTCIS PORTSERCO.**
2. Mã chứng khoán: **PRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **Số 59 Ba Đình, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam.**
4. Điện thoại: **0236-3889390** Fax: **0236-3863736.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **LÊ NAM HÙNG**
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo thường niên Năm 2024 của Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO được lập ngày 14 tháng 3 năm 2025.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin:

<http://www.portserco.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu

**CÔNG TY CỔ
PHẦN
LOGISTICS
PORTSERCO**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS PORTSERCO
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=HẢI CHÂU,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
PORTSERCO,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0400438101
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-03-14 15:11:05
Foxit Reader Version: 9.1.0



Lê Nam Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
PORTSERCO**

-----***-----



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2024**

Đà Nẵng, tháng 4 năm 2025.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO
Năm báo cáo 2024

I/ Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400438101
- Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Số 59 Ba Đình, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0236-3894717/3822113/3889390
- Số fax: 0236-3863736
- Email: portserco@portserco.com
- Website: portserco.com
- Mã cổ phiếu: **PRC**
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO có tiền thân là Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp Cảng Đà Nẵng, được thành lập ngày 15 tháng 8 năm 1993, có chức năng cung cấp các sản phẩm dịch vụ hậu cần cảng về kho bãi, giao nhận và vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh thương mại nhiên liệu, dầu nhớt, các loại thiết bị, vật tư kỹ thuật; Đại lý tàu biển và vận tải đường biển. Ngày 26 tháng 9 năm 2002 đơn vị chuyển sang mô hình cổ phần theo quyết định số 3086/2002/QĐ- BGTVT của Bộ GTVT với tên gọi là Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Cảng Đà Nẵng và tên giao dịch tiếng Anh là PORTSERCO. Năm 2010 Công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PRC. Để thực hiện mục tiêu trở thành doanh nghiệp Logistics hàng đầu tại miền Trung- cung cấp dịch vụ Logistics 3PL cho khách hàng, đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã quyết định đổi tên Công ty thành **Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO**.

Công ty đã hòa nhập với nền kinh tế thị trường và được khách hàng tín nhiệm. PORTSERCO đã trở thành một thương hiệu có uy tín trong ngành Logistics và đã nhận được nhiều Bằng khen của cấp Bộ, Ngành, Thành phố; giải thưởng Sao vàng đất Việt của Hội doanh nhân trẻ Việt Nam.

Phát huy thành quả đạt được trong hơn hai mươi năm qua, PORTSERCO đẩy mạnh việc đầu tư hạ tầng, ứng dụng công nghệ mới, phát triển bền vững, mở rộng mạng lưới toàn

cầu, không ngừng hoàn thiện chuỗi cung ứng góp phần xứng đáng vào phát triển kinh tế đất nước và phục vụ nhu cầu con người một cách thuận lợi.

Chúng tôi cam kết luôn định hướng vào khách hàng, lấy sự hài lòng và gia tăng lợi ích của khách hàng làm mục tiêu hoạt động.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1 Ngành nghề kinh doanh: (các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

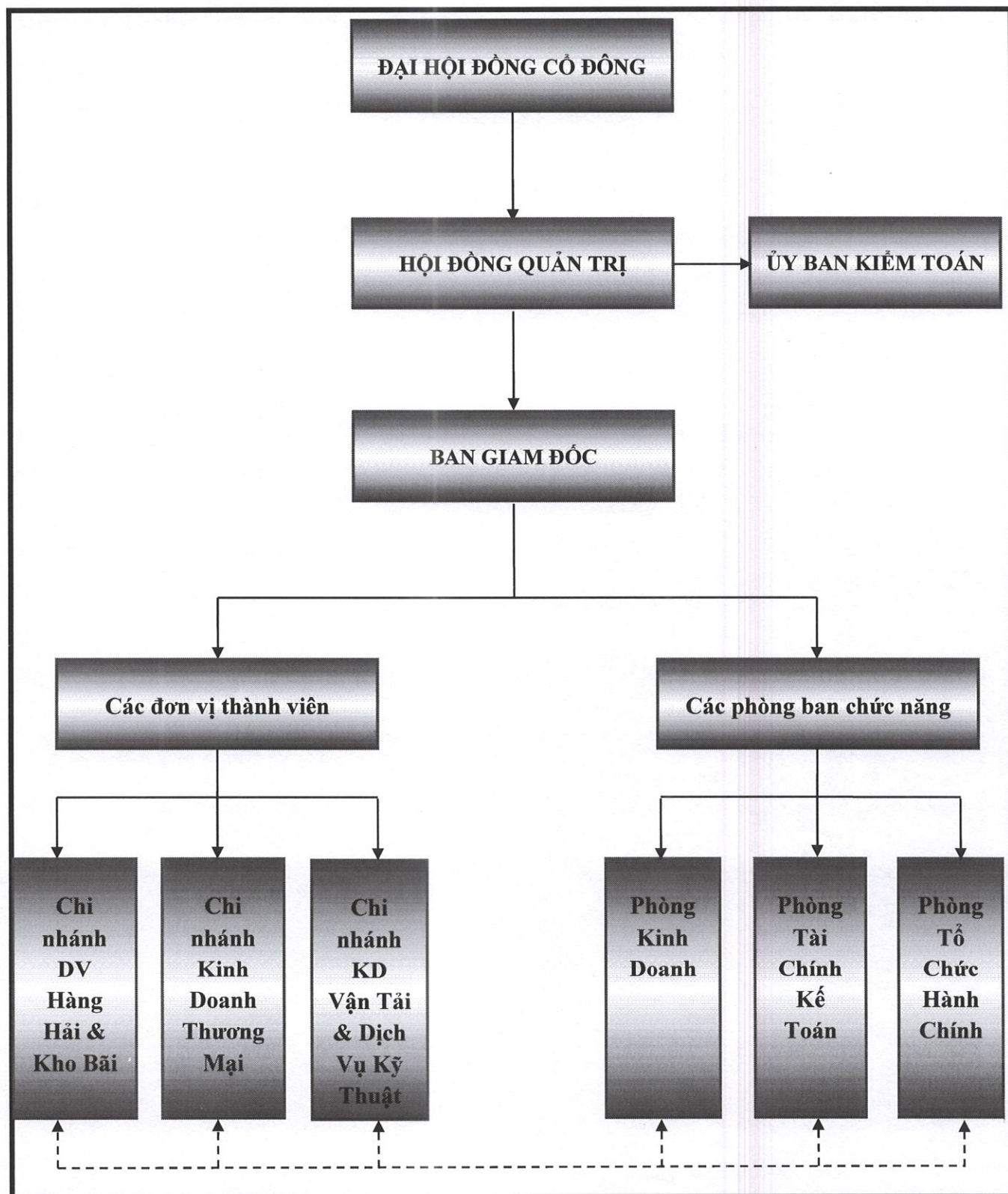
- Kinh doanh Dịch vụ hàng hải bao gồm dịch vụ giao nhận, khai thuê hải quan, đại lý tàu biển và vận tải đường biển. Kho bãi bao gồm bốc xếp, đóng gói, lưu kho, bảo quản hàng hóa.

- Vận tải hàng hóa đặc biệt bằng ô tô : Các loại hàng hóa siêu trường, siêu trọng; Hàng hóa nguy hiểm, độc hại.

- Đại lý xăng dầu; Dầu công nghiệp.

2.2 Địa bàn kinh doanh: Hoạt động chính tại khu vực Miền Trung - Tây nguyên Việt nam và Cộng hòa DCND Lào.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



----->

Quan hệ chức năng.

- - - - -

Quan hệ trực tuyến.

4. Định hướng phát triển

4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Trọng tâm là phát triển dịch vụ Logistics, tìm giải pháp bứt phá trong hoạt động thương mại; nghiên cứu chuyển đổi một phần nguồn lực sang mô hình kinh doanh mới hiệu quả hơn.

4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Phát triển Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO trở thành nhà cung cấp dịch vụ Logistic chuyên nghiệp 3PL và tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Điều chỉnh cơ cấu ngành nghề trên cơ sở nguồn lực kinh doanh, đầu tư nâng cao năng lực cạnh tranh đối với ngành kinh doanh lõi, thực hiện liên doanh liên kết, thu hút đầu tư phát triển.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu công ty, là chỗ khách hàng tin cậy để hợp tác kinh doanh, lấy phương châm “ **Hàng hóa của bạn- Trách nhiệm của tôi** “ để phục vụ khách hàng của PORTSERCO.

4.3 Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của công ty:

- Phát triển doanh nghiệp trên cơ sở tuân thủ pháp luật; thực hiện công tác bảo vệ môi trường; góp phần an sinh xã hội.

- Thực hiện việc nâng cấp thay đổi trang thiết bị vận tải và bốc xếp hàng hóa hiện đại phù hợp với tiêu chuẩn mới, giảm tiêu hao nguyên nhiên liệu và khí thải, tăng tính an toàn trong vận hành, chấp hành các quy định bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định trong việc khai thác vận hành kho bãi hàng hóa, công tác PCCN, tràn đổ hóa chất, xử lý chất thải, xử lý tràn dầu...

- Sử dụng hệ thống quản lý chất lượng tại công ty đã được thiết lập; nâng cao chất lượng đội ngũ lao động; tăng năng suất lao động. Xây dựng thái độ làm việc trách nhiệm và chuyên nghiệp; điều chỉnh hợp lý mô hình tổ chức và quản lý công ty..

- Phát triển doanh nghiệp gắn với việc bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho Người lao động, bảo đảm quyền lợi của cổ đông.

- Tích cực tham gia các hoạt động xã hội khác...

- Phối hợp với các cơ quan chức năng làm tốt công tác ANTT- ATXH trên địa bàn hoạt động của công ty. Ngăn chặn các hành vi tiêu cực vi phạm pháp luật trong công ty.

5. Các rủi ro:

- Môi trường kinh doanh luôn có những thay đổi đòi hỏi sự linh hoạt để thích ứng; hoạt động kinh doanh của công ty trong nhiều năm còn chậm điều chỉnh, hiệu quả kinh doanh không cao;

- Chi phí nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, các khoản phí và lệ phí có xu hướng ngày càng tăng, thay đổi thường xuyên làm doanh nghiệp khó khăn trong quản lý và tính toán giá thành.

- Nguồn tài chính còn hạn chế ảnh hưởng việc đầu tư phát triển, làm tăng chi phí vốn, dễ gây bất ổn khi có sự thay đổi trong chính sách tiền tệ nhất là trong điều kiện kinh doanh hiệu quả thấp và thiếu tích lũy.

II/ Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	KH 2024	TH 2024	TH 2023	So sánh TH 2024 (%)	
				KH 2024	TH 2023
Doanh thu	97.500.000	130.345.405	100.898.749	133,7%	129,2%
Lợi nhuận trước thuế	660.000	2.354.378	115.158	392,4%	2044,5%

- Chỉ tiêu tài chính Công ty được cải thiện, chi phí lãi vay giảm (năm 2024 là 590 triệu so với số 986 triệu năm 2023).

- Sản lượng vận tải hàng rời đạt 415.610 tấn, container đạt 8.999 teus. Tăng so với kế hoạch và thực hiện năm 2023.

- Sản lượng Castrol và dầu nhờn khác đạt 384.261 lít, diesel đạt 2.450.623 lít. Tăng so với kế hoạch và thực hiện năm 2023.

- Doanh thu và lợi nhuận trước thuế của các đơn vị kinh doanh cải thiện đáng kể. Doanh thu vận tải đạt 67,6 tỷ đồng, tăng 38% so với năm 2023. Doanh thu thương mại đạt 59,5 tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2023. Kinh doanh kho bãi chủ yếu hoạt động duy trì.

- Kinh doanh vận tải (đội xe) tăng ở các chỉ tiêu sản lượng, doanh thu và lợi nhuận. Năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã đồng ý cho đầu tư thay thế 05 đầu kéo, tăng khai thác thị trường, cải thiện kết quả kinh doanh của Chi nhánh KDVT, là điều kiện quan trọng để Công ty có kết quả chung tốt hơn.

- Chú trọng công tác thị trường, công tác quản lý chi phí (chi phí vận hành và chi phí quản lý chung).

- Công tác quản trị và điều hành doanh nghiệp được duy trì tốt, phương tiện thiết bị được khai thác cao hơn năm 2023, năng suất lao động được cải thiện.

- Công tác tài chính kế toán đảm bảo vốn kinh Doanh, có sự đồn đốc mạnh mẽ rong việc thu hồi công nợ; cân đối các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có hiệu quả;

- Tuân thủ luật pháp trong kinh Doanh và giao dịch chứng khoán, thực hiện đầy đủ các yêu cầu của UBCKNN trong việc báo cáo, công bố thông tin DN minh bạch.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

* Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác:

• Hội đồng quản trị Công ty

1. Ông : Nguyễn Lê Minh

- Chức vụ tại Công ty : Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Tài chính.
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 02/10/1960
- Nơi sinh : Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Căn cước công dân : 001060046372
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Sơn Tịnh, Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú : 32 Cao Thắng, Tp Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc : 02363.894717
- Trình độ văn hóa : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo, Cử nhân Kinh tế - Quản trị KD
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 0 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
9/1983 – 9/1985	Thực hiện nghĩa vụ quân sự tại Lữ 239-BTL Công binh – Chức vụ Chiến sỹ.
9/1985-10/1988	Kỹ sư – Kỹ thuật Xưởng Cơ khí: Xí nghiệp xếp dỡ Tiên Sa – Cảng Đà Nẵng.
10/1988-10/1989	Đội phó Cơ giới: Phụ trách Xưởng cơ khí Tiên Sa – Cảng Đà Nẵng.
10/1989-12/1993	Phụ trách Xưởng Cơ khí Tiên Sa.
01/1994-8/1996	Phó Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.

8/1996-12/2002	Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
01/2003-10/2008	Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
11/2008- tháng 4/2024	Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO.
Từ tháng 4/2024 đến nay	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO

2. Ông

: Nguyễn Xuân Dũng

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc nhân sự.
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 18/5/1956
- Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam
- Căn cước công dân : 049056001434
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Điện Bàn, Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : 47/14 Nguyễn Du, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc : 02363.822 517
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí, Cử nhân Ngoại ngữ
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 0 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
Từ nhỏ -1981	Đi học
12/1981-10/1994	Kỹ sư Cảng Đà Nẵng
11/1994- 06/2016	Phó Tổng Giám đốc Cảng Đà Nẵng
01/2003 đến tháng 4/2024	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng nay là Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO
Từ tháng 4 năm 2024 đến nay	Ủy viên HĐQT- Trưởng Ban kiểm toán nội bộ Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO

- 3/ Ông : Lê Nam Hùng**
- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT- Giám đốc Công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 17/01/1978
 - Nơi sinh : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
 - Căn cước công dân : 048078002825
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
 - Địa chỉ thường trú : 80 Châu Thượng Văn, Tp Đà Nẵng
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Quản trị kinh doanh
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **3.000 CP**
 - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
5/2000-7/2001	Nhân viên tổ chức lao động – Tổng Công ty Xây dựng Miền trung.
8/2001-12/2002	Chuyên viên Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-11/2005	Phó Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
12/2005-10/2008	Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
11/2008 - 12/2010	Trưởng phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO
Từ T1/2011- tháng 4/2024	Phó giám đốc Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO
Từ tháng 4/2024 đến nay	Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO

- 4. Ông : Trần Quang Tuấn**
- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT Công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 20/06/1979

- Nơi sinh : Hà Nội
- Căn cước công dân : 00101029229 Ngày cấp: 01/03/2021
- Tại: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Tam Hiệp, Phúc Thọ, Hà Nội
- Địa chỉ thường trú : số 7 ngách 37 ngõ 521 Trương Định, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
- Điện thoại liên lạc : 0987855566
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế, thạc sỹ quản lý kinh tế
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 250.600 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
01/2002	Phòng tổng hợp Công ty cổ phần xây dựng Bãi Cháy Quảng Ninh
4/2023-7/2006	Cán bộ dự án Công ty Cổ phần Vinaconex 3
7/2006-11/2007	Cán bộ phòng dự án Oceanbank
12/2007-11/2012	Phó phòng Kinh doanh Oceanbank
12/2012-4/2015	Phó giám đốc khối KHDN Oceanbank
8/2015-nay	CT HĐQT, TGD Công ty cổ phần vật tư và hóa chất xây dựng Đông Á
4/2024 -nay	Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư tài chính và bất động sản Smarthome
11/2024	Tổng giám đốc công ty cổ phần du lịch Năm Sao
Từ tháng 04/2024 đến nay	Ủy viên HĐQT độc lập - Chủ tịch Ủy ban kiểm toán Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO

5/ Bà : Nguyễn Thị Tuyết

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 08/01/1966

- Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam
- Căn cước công dân : 049166010018
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Điện Hòa, Điện Bàn, Quảng Nam.
- Địa chỉ thường trú : 39 Châu Thượng Văn, TP Đà Nẵng.
- Điện thoại liên lạc : 0905187665
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Tài chính Kế toán
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **0 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
2/1984-5/1986	Cán sự Thống kê Xí nghiệp xếp dỡ Cảng Đà Nẵng
6/1986-9/1996	Cán sự Kế toán Xí nghiệp xếp dỡ Cảng Đà Nẵng
10/1996-12/2002	Cán sự Kế toán Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-7/2013	Chuyên Viên Thống Kê Công Ty Cổ Phần PORTSERCO
8/2013-12/2013	Phó Phòng Phụ trách Phòng TCKT Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO
20/12/2013 đến nay	Kế toán trưởng Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO

6. Ông : Mai Văn Quang

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT Công ty
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 15/06/1962
- Nơi sinh : Đà Nẵng
- Căn cước công dân : 048062000610
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Duy Xuyên, Quảng Nam

- Địa chỉ thường trú : 47/10 Nguyễn Du, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc : 0914 063 123
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại Học Quản Trị Kinh Doanh
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 0 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
2/1986 – 8/1988	Nghĩa vụ quân sự.
8/1988 – 3/2003	Phó Giám đốc Vietfracht Đà Nẵng
4/2003 – 12/2017	Tổng Giám đốc Asiatrans Vietnam
01/2018 đến tháng 4/2024	Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO

• **Ban Kiểm soát Công ty:**

- 1/ Bà : Tôn Thị Kim Tuyến**
- Chức vụ tại Công ty : Trưởng ban kiểm soát
 - Giới tính : Nữ
 - Ngày tháng năm sinh : 10/10/1960
 - Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam.
 - Căn cước công dân : 049160011786
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Điện Bàn, Quảng Nam
 - Địa chỉ thường trú : 09 Đức Lợi 3, Tp Đà Nẵng
 - Số điện thoại liên lạc : 0914.099.391
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - Tài chính Kế toán
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 0 CP
 - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
5/1979-11/1996	Nhân viên Kế toán Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
12/1996-3/2001	Chuyên viên Kế toán Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
4/2001- 10/2015	Phó Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
01/2003-10/2008	Trưởng BKS Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/2008 đến tháng 04/2024	Trưởng BKS Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO

2/ Bà

: Âu Thị Mai Hoa

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên ban kiểm soát
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 03/02/1963
- Nơi sinh : Hải Phòng
- Căn cước công dân : 031163008541
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Nghĩa Phương, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú : K21/2 Mai Lão Bạng, Q.Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc : 05113.886305
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính kế toán, Quản trị Kinh doanh
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 0 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
4/1979-12/1980	Binh nhất Trường Hạ sỹ quan Quân khu V
01/1981-12/1982	Thủ kho đội sản xuất phụ Cảng Đà Nẵng
01/1983-4/1984	Kế toán khu Tiên Sa Cảng Đà Nẵng
4/1984-11/1996	Kế toán Xí nghiệp Cơ khí Cảng Đà Nẵng

12/1996-5/2002	Chuyên viên Kế toán Xí nghiệp Cơ khí Đà Nẵng
6/2002-12/2002	Chuyên viên Kế toán Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-10/2008	Chuyên viên Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/2008 - 8/2013	Chuyên viên Lao động Tiền lương Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO.
9/2013- 03/2018	Phó Phòng Tổ chức Hành chính Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO
11/2008 đến tháng 04/2024	Ủy viên BKS Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO

3/ Bà : Mai Thị Trúc Huyền

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên ban kiểm soát
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 05/01/1964
- Nơi sinh : Đại Lộc – Quảng Nam
- Căn cước công dân : 049164018892
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Đại Phước – Đại Lộc – Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : K30/12 Hoàng Diệu, Q.Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc : 0903 565 789.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Ngoại thương
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 0 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
9/1981-6/1986	Công nhân tổ tổng hợp Xí nghiệp Cơ khí Cảng Đà Nẵng
7/1986-10/1990	Nhân viên bán hàng Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/1990-9/1994	Nhân viên phục vụ Nhà hàng Quê Hương – Phòng Hành chính Cảng Đà Nẵng.

10/1995-7/2005	Kế toán câu lạc bộ Thủy thủ Cảng Tiên Sa
8/2005-09/2017	Phụ trách Chi nhánh Cửa hàng Miễn thuế Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO, kiêm kế toán Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải và Kho bãi
11/2008 đến tháng 04/2024	Ủy viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO

• **Các cán bộ quản lý:**

1/ Ông : Tôn Hưng Toàn

- Chức vụ tại Công ty : Phó Giám đốc công ty
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 27/10/1980
- Nơi sinh : Đà Nẵng
- Căn cước công dân : 048080000443
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Điện Quang – Điện Bàn – Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : 304/10 Điện Biên Phủ, Q.Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh Tế - Kế toán Tài chính
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **11.770 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
01/2005 – 12/2006	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần Logistics PORTERCO
01/2007 – 10/2008	Nhân viên Phòng TCHC Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO
01/2009-9/2014	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO
Từ tháng 10/2014 đến tháng 8/2024	Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO.
Từ tháng 8/2024 đến nay	Phó Giám đốc Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO.

- 2/ Ông : Nguyễn Anh Tài**
- Chức vụ tại Công ty : Giám đốc Chi nhánh KDVT và DVKT
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 16/07/1979
 - Nơi sinh : Tam Kỳ, Quảng Nam
 - Căn cước công dân : 049079011283
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Thị xã Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam.
 - Địa chỉ thường trú : 288 Phan Chu Trinh, Tam Kỳ, Quảng Nam.
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí.
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **0 CP**
 - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
1/2003 – 3/2005	Kỹ sư Nhà máy đóng tàu Đà Nẵng
7/2005 – 12/2008	Kỹ sư cơ khí Công ty CP DVTH Cảng Đà Nẵng
1/2009 – 7/2010	Kỹ sư cơ khí Công ty CP Logistics PORTSERCO
8/2010 - 12/2010	Phó Trạm KDVT & DVKT Công ty CP Logistics PORTSERCO
1/2011 đến nay	Giám đốc Chi nhánh KDVT & DVKT Công ty CP Logistics PORTSERCO

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành:

- * Tháng 4/2025: Bổ nhiệm Ông Lê Nam Hùng- Giám đốc công ty.
- * Tháng 8/2024: Bổ nhiệm Ông Tôn Hưng Toàn- Phó Giám đốc công ty.

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên. Những chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

*** Số lượng cán bộ, nhân viên và công tác tổ chức nhân sự:**

- Cán bộ công nhân viên của Công ty hiện nay (số liệu ngày **31/12/2024**): **47 người**. Trong đó, Quản lý và gián tiếp: 17 người, lao động trực tiếp 27 người, bảo vệ: 03 người.

- Năm 2024, có 02 trường hợp chấm dứt HĐLĐ trước hạn, chi phí hỗ trợ phải trả là 107,6 triệu đồng.

- Bổ nhiệm: 01 Giám đốc công ty; 01 Phó giám đốc Công ty; 01 Phó phòng Kinh doanh.

- Giao nhiệm vụ quản lý các hợp đồng kinh tế - thương vụ, công tác kế hoạch.. từ các Chi nhánh về Phòng Kinh doanh.

- Phân công nhiệm vụ cho Trưởng phòng Kinh doanh kiêm Giám đốc Chi nhánh KDKB và DVHH.

- Chuyển Tổ Điều hành vận tải từ Chi nhánh KDVT và DVKT trực thuộc Phòng Kinh doanh và đổi tên thành Tổ tác nghiệp từ tháng 5/2024.

- Chuyển chức danh 01 nhân viên hỗ trợ bán hàng thành nhân viên bán hàng; phân công Tổ trưởng bán hàng tại Chi nhánh KDTM.

*** Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:**

- Ban hành các quyết định bổ nhiệm, tuyển dụng, điều chuyển nhân sự trong nội bộ Công ty.

- Thành lập lại các Hội đồng, các Ban trực thuộc Công ty.

- Tổ chức họp Hội đồng lương Công ty định kỳ.

- Thương hiệu: cập nhật hình ảnh Công ty trên website.

- Nhắc nhở CBCNV Công ty tuân thủ Nội quy, kỷ luật lao động; nâng cao mức độ tập trung trong việc xử lý các công việc (năm 2024 có 01 trường hợp vi phạm nội quy làm việc tại nơi làm việc của Khách hàng đã xử lý kỷ luật).

- Các biện pháp bảo đảm việc làm cho Người lao động:

+ Người sử dụng lao động căn cứ vào Kế hoạch kinh doanh, chiến lược kinh doanh của Công ty do Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị quyết định ... để xây dựng hệ thống tổ chức, tiêu chuẩn nhân sự đáp ứng nhu cầu công việc.

+ Người sử dụng lao động phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị trong công ty bằng nhiều biện pháp tìm kiếm việc làm cho người lao động, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.

+ Người sử dụng lao động khuyến khích tập thể, cá nhân trong việc tìm kiếm việc làm và có những chính sách khen thưởng kịp thời để động viên.

+ Phát triển thị trường đưa các sản phẩm, dịch vụ, hàng hóa của công ty mở rộng cả trong nước và ngoài nước.

- Khi tuyển dụng lao động, người sử dụng lao động phải căn cứ vào tiêu chuẩn sức khỏe quy định cho từng loại công việc, tổ chức huấn luyện, hướng dẫn, thông báo cho người lao động về những quy định, biện pháp làm việc an toàn, vệ sinh và những khả năng tai nạn cần đề phòng trong công việc của từng người lao động. Người lao động được khám sức khỏe định kỳ theo chế độ quy định, chi phí khám do Người sử dụng lao động chịu.

- Bảo hiểm xã hội:

+ Doanh nghiệp sẽ thực hiện chế độ đóng BHXH, BHYT, BHTN cho toàn bộ người lao động trong công ty sau khi hết thời hạn thử việc và được Giám đốc công ty chính thức ký HĐLĐ theo mức đóng quy định theo thang lương, bảng lương của công ty.

+ Hàng tháng, doanh nghiệp sẽ thay mặt người lao động đóng toàn bộ khoản BHXH, BHYT, BHTN mà người lao động phải đóng cho cơ quan BHXH.

+ Khi tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN người lao động sẽ được cấp sổ BHXH, và được cơ quan BHXH chi trả cho người lao động trong những trường hợp như: nghỉ ốm, nghỉ thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nghỉ hưu, tử tuất, trợ cấp thất nghiệp, nghỉ phục hồi sức khỏe ...

- Bảo hiểm sức khỏe GIC: Nhằm hỗ trợ thêm chi phí cho người lao động trong quá trình khám và chữa bệnh. Công ty mua toàn bộ phần bảo hiểm sức khỏe nội trú cho tất cả người lao động đã được Giám đốc công ty ký hợp đồng, người sử dụng lao động đóng 100% chi phí bảo hiểm này.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Năm 2024 tiếp tục làm việc với các cơ quan chính quyền Thành phố để thực hiện thủ tục thuê đất thực hiện dự án khu kho bãi Sơn Hải. Đầu tư thêm phương tiện vận tải.

Công ty vẫn đang tiếp tục duy trì đầu tư 6.600 cổ phần tại Công ty cổ phần XNK và dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ tức hàng năm ở mức thấp và giá cổ phiếu không tăng.

4. Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	56.895.433.601	52.816.481.556	

Doanh thu thuần	100.898.749.027	130.345.405.403	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	135.276.713	2.050.266.134	
Lợi nhuận khác	-20.118.718	305.619.577	
Lợi nhuận trước thuế	115.157.995	2.355.885.711	
Lợi nhuận sau thuế	115.157.995	1.975.244.349	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	96	1.646	

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	2,19	1,78	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,95	1,6	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,39	0,32	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,63	0,48	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	23,72	43,55	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,77	2,47	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời(%)			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,11	1,52	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,33	5,53	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,2	3,74	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,13	1,57	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 1.200.000 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 1.200.000 CP

5.2 Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ: có 04 cổ đông lớn và 307 cổ đông nhỏ.
- Cổ đông là tổ chức và cá nhân: gồm 310 cổ đông cá nhân và 01 cổ đông là tổ chức
- Cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài: có 21 cổ đông nước ngoài và 290 cổ đông trong nước.
- Cổ đông Nhà nước: không có cổ đông nhà nước

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có thay đổi.

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 0 CP.

5.5 Các chứng khoán khác: không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1 Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính

6.2 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a/ Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

TT	Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	So sánh 2024/2023
1	Nhiên liệu	lít	328.982	357.694	
2	Lốp	bộ	180	184	
3	Sơn	kg	35		
4	Que hàn	kg	43	10	

5	Oxy	chai	16	5	
6	Gas	kg		12	
7	Sắt thép	kg	230		

b/ Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.3 Tiêu thụ năng lượng

a/ Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty sử dụng điện do Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng cung cấp.

b/ Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

Năm 2024, lượng điện tiêu thụ là 50.400 KWh (159.217.682 đồng). Năm 2023, lượng điện tiêu thụ là 51.151 KWh (153.084.901 đồng).

Trong năm 2024, việc sử dụng điện tương đương năm 2023 do Công ty vẫn duy trì hoạt động bình thường không có sự biến động tăng/giảm nào quá lớn để ảnh hưởng đến việc sử dụng điện.

c/ Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.4 Tiêu thụ nước (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a/ Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Công ty sử dụng nguồn nước sạch do Công ty cấp nước Đà Nẵng cung cấp, không khai thác nước ngầm tự nhiên.

Lượng nước sử dụng năm 2024 là 525 m³ (8.532.062 đồng). Năm 2023 là 694 m³ (11.312.435 đồng).

b/ Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a/ Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Công ty đã ký kết hợp đồng với Công ty Quản lý môi trường đô thị về việc thu gom rác thải đúng quy định nên không xảy ra tình trạng vi phạm về quy định môi trường.

b/ Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **Không**

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động: Năm 2024, Công ty đã xây dựng các qui định mới, các chính sách phù hợp với tình hình thực tế như:

- Quyết định về việc giao chỉ tiêu kinh doanh năm 2024.

- Bổ sung sửa đổi các Quyết định, Quy định, Nội quy liên quan đến công tác PCCC & CNCH phù hợp quy định mới.
- Các Quyết định về việc Điều chỉnh tiền lương cho CBCNV đến thời hạn lên lương lên bậc.
- Một số các quyết định khác liên quan đến công tác kinh doanh và công tác hành chính khác của Công ty.

a/ Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Tính đến 31/12/2024 số CNCNV của Công ty là **47** người.
- Thu nhập bình quân trong năm 2024 là: **11,4 triệu** đồng/người/tháng.

b/ Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động khi đã ký hợp đồng lao động với công ty từ 01 tháng trở lên.
- Tổng mức Công ty đóng cho người lao động (39 người) năm 2024 là 21,5% tiền lương (bao gồm bảo hiểm xã hội 17%, bảo hiểm tai nạn lao động 0,5%, bảo hiểm y tế 3%, bảo hiểm thất nghiệp 1%). Số tiền là: 562.677.900 đồng, tăng 1,02% so với năm 2023 do điều chỉnh tăng lương tối thiểu vùng.
- Hàng năm công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 100% người lao động đang làm việc tại Công ty.
- Trang bị đầy đủ BHLĐ, phương tiện làm việc an toàn cho người lao động khi tham gia và thực hiện lao động sản xuất.
- Tổ chức cho người lao động tham gia các hoạt động ngoại khóa, du lịch tham quan.
- Tổ chức và tham gia thường xuyên câu lạc bộ bóng đá nam tại công ty vào các chiều thứ 2 hàng tuần.

c/ Hoạt động đào tạo người lao động

Công tác đào tạo NLĐ luôn được lãnh đạo Công ty chú trọng, các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ Pháp luật về Thuế; pháp luật về Hợp đồng kinh tế; các lớp nghiệp vụ cho lái xe kinh doanh vận tải ... luôn được ưu tiên cử cán bộ tham dự học. Bên cạnh đó, công tác huấn luyện nghiệp vụ cho Công nhân bán xăng dầu; công tác ATVSLĐ; thực tập phương án PCCC & CNCH được duy trì hằng năm ... Đào tạo lại, bố trí lao động hợp lý cho một số đối tượng lao động do tình hình sức khỏe nhằm đảm bảo an toàn và hợp lý tạo điều kiện cho người lao động có việc làm, ổn định cuộc sống.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Hàng năm công ty thường xuyên tham gia công tác xã hội như: đóng góp quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ phòng chống thiên tai do cấp trên và địa phương phát động. Các công tác từ

thiện như: Ủng hộ cho Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi trong dịp Tết nguyên đán, trẻ em khuyết tật thành phố Đà Nẵng, quỹ bảo trợ trẻ em, ủng hộ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, ... đóng góp khoảng 60 triệu đồng cho các hoạt động xã hội - từ thiện theo các chương trình của thành phố.

6.8 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III/ Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Những tiến bộ đã đạt được.

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Sản lượng :			
- Nhiên liệu, Castrol (Lít)			
- Vận tải (TKm)			
- Doanh thu thuần (ng.đ)	107.396.199	100.898.749	130.366.771
- Lợi nhuận kinh doanh (ng.đ)	-1.405.855	135.276	2.050.266
- Lợi nhuận khác (ng.đ)	64.082.224	-20.119	305.619
- Lợi nhuận trước thuế (ng.đ)	62.676.369	115.158	2.355.885
Khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	3,90	2,19	1,78
- Hệ số thanh toán nhanh	3,70	1,95	1,60
Khả năng sinh lời (%)			
- LN sau thuế/ DT thuần	46,41	0,11	1,52
- LN sau thuế/Vốn chủ	64,40	0,33	5,53
- LN sau thuế/Tổng tài sản	47,12	0,20	3,74

a/ Các chỉ tiêu tài chính năm 2024 tăng so với năm trước và so với kế hoạch đề ra, tổng doanh thu tăng 33,7% kế hoạch và tăng 29% so với năm 2023. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng đáng kể.

b/ Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán rất tốt, khả năng chi trả và tính thanh khoản cao .

c/ Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời tăng so với năm trước nhưng vẫn còn tương đối thấp.

2. Tình hình tài chính

2.1/ Tình hình tài sản

Tổng giá trị tài sản của Công ty đến 31/12/2024 là 52,816 tỷ; giảm không đáng kể so với 31/12/2023 (56,895 tỷ) là 4,079 tỷ đồng giảm 7,2% .

- Tài sản ngắn hạn giảm nhiều (26,470 – 33,857), tỷ trọng trong kết cấu tài sản giảm. Mặc dù tình hình tài sản giảm nhưng tiền và các khoản tương đương tiền tăng; hàng tồn kho giảm thì cty đã tối ưu hóa được việc bán hàng tồn.

2.2/ Tình hình nợ phải trả

Tổng nợ phải trả đến 31/12/2024 là 17,127 tỷ giảm so với 31/12/2023 (21,981 tỷ) cho thấy công ty đã thanh toán tốt nợ ngắn hạn; dài hạn giúp cty giảm áp lực trả lãi vay; tài chính vững mạnh hơn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Bổ sung hoàn thiện Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy chế, quy định, rà soát và điều chỉnh theo hướng giảm chi phí trong hoạt động kinh doanh; Trú trọng công tác quản trị tài chính và điều chỉnh chính sách bán hàng hạn chế rủi ro cho doanh nghiệp.

- Công ty tiếp tục thực hiện áp dụng chỉ số KPIs trong đánh giá hiệu quả làm việc của bộ phận, cá nhân trong Công ty. Xây dựng chương trình thực hiện tốt 5S.

- Bổ sung cải tiến những quy định về phúc lợi tốt cho người lao động: điều chỉnh mức tiền lương; chế độ phụ cấp theo công việc; chế độ về BHLĐ và trợ cấp độc hại cho những đối tượng lao động theo đúng quy định;

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Công ty tiếp tục thực hiện mục tiêu chiến lược trở thành nhà kinh doanh dịch vụ Logistics 3PL hàng đầu tại miền Trung, tập trung nguồn lực tốt nhất cho mục tiêu này trên cơ sở hoàn chỉnh hệ thống cung cấp dịch vụ của công ty từ cơ sở vật chất đến nhân sự. Thực hiện chuyển đổi số doanh nghiệp. Nghiên cứu bổ sung ngành nghề kinh doanh có hiệu quả cao hơn trên cơ sở chuyển đổi nguồn lực hợp lý thích ứng với thị trường.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Thống nhất với nội dung kết quả Kiểm toán của Công ty kiểm toán ACC

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a/ Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, rác thải, sử dụng nguyên- nhiên vật liệu..) năm 2024 việc sử dụng điện, nước tương đương so với năm 2023 vì hoạt động sản xuất kinh doanh không có gì thay đổi và Cty đặc biệt quan tâm đến tiết kiệm nhằm giảm chi phí và gây tác động xấu môi trường.

Công ty thực hiện các quy định chặt chẽ về xử lý rác thải tại địa bàn hoạt động của mình, ký hợp đồng trực tiếp với các công ty môi trường để xử lý rác thải các loại và thực hiện vệ sinh môi trường làm việc.

b/ Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Công ty đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động (NLĐ) theo quy định của Pháp luật. Người lao động được đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định. Xây dựng và thực hiện tốt Thỏa ước lao động tập thể, Nội quy lao động; Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở; 100% NLĐ được đóng BHXH, BHYT, BHTN, BH chăm sóc sức khỏe Heathcare; được đảm bảo các chế độ về phụ cấp nghề; được trang bị BHLĐ và huấn luyện ATVSLĐ hàng năm.

c/ Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Thực hiện tốt các chủ trương và chính sách phát triển của thành phố và địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động. Tuân thủ các quy định về hoạt động kinh doanh tại khu công nghiệp; tuân thủ các quy định về môi trường. Tích cực tham gia các hoạt động của các Hiệp hội doanh nghiệp thành phố và thông qua HH đóng góp ý kiến về các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp; tích cực tham gia các công tác xã hội; phối hợp tốt với địa phương thực hiện công tác ANTT tại địa bàn, ngăn ngừa tội phạm.

IV/ Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

HĐQT tạo điều kiện hoạt động cho Chi bộ đảng và tổ chức Công đoàn công ty. Các tổ chức chính trị xã hội này đã có nhiều đóng góp cho công ty trong việc xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh doanh; tham gia triển khai công tác quản trị và vận hành doanh nghiệp; giám sát thực hiện chính sách đối với người lao động; triển vận động thực hiện tốt kỷ cương – kỷ luật lao động, xây dựng mối đoàn kết và tổ chức các hoạt động xã hội cũng như chăm lo đời sống tinh thần cho người lao động.

Bên cạnh đó Cty thể hiện trách nhiệm cao khi giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường và xã hội, tham gia tích cực các hoạt động bảo vệ môi trường và có giải pháp hạn chế chất thải (tiết kiệm nhiên liệu đối với xe ô tô vận tải hàng hoá), thực hiện các hoạt động tài trợ, thiện nguyện giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn..

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Giám đốc công ty

2.1/ Thái độ trách nhiệm và kỷ luật: Giám đốc công ty có tinh thần trách nhiệm và tính kỷ luật cao, luôn thể hiện sự quyết tâm thực hiện các mục tiêu mà ĐHCĐ đề ra; tuân thủ Pháp luật; Điều lệ công ty; Quy chế quản trị công ty và Nghị quyết của HĐQT công ty.

2.2/ Thực hiện nhiệm vụ được giao: Giám đốc công ty cùng Ban điều hành (BDH) đã tập trung triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2024 được ĐHCĐ thông qua. Kết quả kinh doanh năm 2024 đã vượt so với kế hoạch HDDQT giao là do Giám đốc công ty đã có những giải pháp để duy trì và phát triển thị trường; có những chính sách thúc đẩy bán hàng và cung cấp dịch vụ, trú trọng quản lý tài chính và quản lý chi phí, Xây dựng sự đồng thuận trong Cty, đoàn kết nội bộ tốt cùng nhau.

2.3/ Những vấn đề cần quan tâm giải quyết: Tiếp tục cải tiến công tác quản lý và điều hành, thực hiện chuyển đổi số doanh nghiệp; đầu tư nâng cấp nguồn lực kinh doanh Logistics, nâng cao chất lượng dịch vụ. Có kế hoạch mở rộng kinh doanh đại lý xăng dầu, dầu nhớt công nghiệp. Kiểm soát tốt tài chính doanh nghiệp, hạn chế rủi ro trong kinh doanh. Thực hiện đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động, cải tiến các tiêu chuẩn theo ISO, cải thiện hiệu quả việc đánh giá kết quả công việc theo KPIs...

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- củng cố hoàn thiện hệ thống quản trị công ty; thực hiện công tác quản trị trên cơ sở Điều lệ, Quy chế quản trị công ty; quy định của Pháp luật với tính tuân thủ cao, minh bạch, đúng quy định.

- Thực hiện Nghị quyết của ĐHCĐ về các vấn đề quản trị công ty, đặc biệt là công tác phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ đúng quy định của Pháp luật hiện hành. Bảo đảm lợi ích tốt nhất cho tất cả cổ đông.

Chỉ đạo thực hiện các dự án đầu tư mở rộng kinh doanh, phát triển thị trường trên cơ sở các dự án được điều nghiên kỹ lưỡng, chắc chắn và có hiệu quả.

- Đánh giá mô hình tổ chức công ty và hệ thống điều hành để điều chỉnh, cải tiến mang lại hiệu quả cao.

- Đôn đốc, hỗ trợ Ban điều hành thực hiện thành công các chỉ tiêu hoạt động và SXKD được Đại hội cổ đông thông qua tại Đại hội. Đổi mới công tác quản lý, ứng dụng công nghệ mới trong quản lý và điều hành công ty.

- Hỗ trợ và phối hợp với Chi bộ đảng, tổ chức Công đoàn của công ty hoạt động có hiệu quả, thiết thực; khuyến khích các tổ chức chính trị - Xã hội tham gia xây dựng kế hoạch phát triển công ty; quan tâm đời sống vật chất – tinh thần cho Người lao động

- Mở rộng thị trường kinh doanh.

- Tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới phù hợp với chuẩn mực logistics 3PL.
- Đào tạo nhân lực về kỹ năng quản trị, nghiệp vụ Logistics. Xây dựng đội ngũ lao động chính qui, chuyên nghiệp. Sắp xếp lại bộ máy và định biên theo hướng trực tuyến, tinh gọn.
- Quản lý công tác tài chính minh bạch, hiệu quả; Quản lý tốt công nợ, hàng tồn kho, hạn chế thấp nhất nợ xấu, nợ khó đòi.

2- Kế hoạch kinh doanh năm 2025:

- Doanh thu:	130.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận trước thuế:	2.400.000.000 đồng

V/ Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a/Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là 05 thành viên.

1. Ông Nguyễn Lê Minh	Chủ tịch HĐQT - QĐ bổ nhiệm ngày 20/04/2024
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	0% (0 CP /1.200.000 CP)
2. Ông Nguyễn Xuân Dũng	Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 20/04/2024
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	0% (0 CP /1.200.000 CP)
3. Ông Lê Nam Hùng	Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 20/04/2024
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	0,25% (3.000 CP /1.200.000 CP)
4. Ông Trần Quang Tuấn	Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 20/04/2024
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	20,88% (250.600 CP /1.200.000 CP)
5. Bà Nguyễn thị Tuyết	Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 20/04/2024
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	0% (0 CP /1.200.000 CP)
6. Ông Mai văn Quang	UV HĐQT- Kết thúc nhiệm kỳ ngày 20/4/2024
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	0% (0 CP /1.200.000 CP)

- Ông Trần Quang Tuấn là thành viên HĐQT độc lập.

b/ Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Ban Chiến Lược- Nhân Sự và Ban Kiểm toán nội bộ.

c/ Hoạt động của Hội đồng quản trị (đánh giá hoạt động của HĐQT, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của HĐQT, nội dung và kết quả các cuộc họp)

Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 và những nhiệm vụ quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO, Quy chế quản trị Công ty với kết quả đạt được như sau:

1- Tổ chức các cuộc họp và ban hành nghị quyết của HĐQT:

Trong năm 2024 có tất cả 04 cuộc họp HĐQT thường kỳ và 04 cuộc họp đột xuất khác để đánh giá kết quả thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ và các Nghị quyết của HĐQT trọng tâm là thực hiện hoàn thành các mục tiêu kinh doanh đề ra, đẩy mạnh công tác đầu tư phương tiện vận tải mới mang lại hiệu quả tốt; tập trung giải quyết điều chỉnh thủ tục pháp lý khu kho bãi Hải Sơn; kiện toàn bộ máy tổ chức, giải quyết các công việc phát sinh và giải quyết các đề nghị của Ban điều hành thuộc thẩm quyền của HĐQT. Các cuộc họp HĐQT đều có sự tham dự đông đủ các UVHĐQT, nội dung cuộc họp được thông báo trước và thảo luận dân chủ. Trên cơ sở Biên bản cuộc họp, Nghị quyết của HĐQT được ban hành kịp thời, rõ ràng và gửi đến từng thành viên và công bố lên trang website của công ty.

2- Việc giao kế hoạch và theo dõi, đôn đốc thực hiện kế hoạch: Căn cứ vào đề xuất của Giám đốc Cty và tình hình thực tế về môi trường và điều kiện kinh doanh năm 2024, HĐQT đã báo cáo và ĐHĐCĐ thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2024 và giao cho Ban Điều hành tổ chức thực hiện. HĐQT thường xuyên theo dõi kết quả kinh doanh từng quý để đôn đốc và chỉ đạo Ban Điều hành có những giải pháp tích cực khắc phục khó khăn phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 2024 đã giao.

3- Xây dựng chiến lược kinh doanh: Căn cứ chính sách của nhà nước, nhu cầu thị trường và năng lực của công ty, HĐQT đã xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh trình đại hội cổ đông thông qua. Cơ cấu lại tài sản và nguồn vốn nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh trên cơ sở hoạt động kinh doanh cốt lõi là dịch vụ Logistics.

4- Đầu tư nguồn lực: Năm 2024 tập trung việc hoàn thành hồ sơ thuê đất xây dựng kho bãi tại Khu hậu cần cảng địa phương, thực hiện sửa chữa đại tu nâng cấp phương tiện vận tải, đánh giá chất lượng và xem xét thanh lý một số xe vận tải đã gần hết niên hạn sử dụng, chi phí sửa chữa cao, khai thác không hiệu quả.

5- Kết quả kinh doanh năm 2024: Kết quả kinh doanh năm 2024 đã được phân tích ở trên. Về cơ bản các chỉ tiêu kinh doanh đạt yêu cầu trong điều kiện kinh doanh hiện nay.

6- Kết quả thực hiện chiến lược tái cấu trúc nguồn vốn và tài sản: Trên cơ sở tài sản và nguồn vốn hiện có, Cty tập trung cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kho bãi, trang thiết bị vận chuyển phát triển dịch vụ Logistics. Bên cạnh đó mở rộng thị trường kinh doanh đại lý nhiên liệu và dầu nhớt công nghiệp ở khu vực miền Trung và Tây nguyên.

7- Hoạt động niêm yết và quan hệ cổ đông: Chấp hành đúng, đầy đủ việc công bố thông tin theo qui định của Ủy ban Chứng khoán và Công ty Chứng khoán Hà Nội. Thông báo đầy đủ,

kịp thời, minh bạch các báo cáo tài chính từng quý và các thông tin cần thiết khác trên website để cổ đông và nhà đầu tư theo dõi. Cung cấp các tài liệu phục vụ đại hội cổ đông đầy đủ theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO.

2. Ủy ban kiểm toán

a/ Thành viên và cơ cấu của Ủy ban kiểm toán.

Số lượng thành viên Ủy ban kiểm toán của Công ty là 02 thành viên.

Cơ cấu Ban Kiểm soát Công ty bao gồm:

1. Ông Trần Quang Tuấn Chủ tịch - Quyết định bổ nhiệm ngày 20/4/2024

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 20,88% (250.600 CP /1.200.000 CP)

2. Ông Nguyễn Xuân Dũng Ủy viên - Quyết định bổ nhiệm ngày 26/4/2024

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 0% (0 CP /1.200.000 CP)

b/ Hoạt động của Ủy ban kiểm toán

- Thẩm định, đánh giá hiệu quả phương án kinh doanh, theo dõi hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Trực tiếp và phối hợp với các bộ phận chức năng của Công ty, kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ, các nghị quyết của ĐHĐCĐ, nghị quyết HĐQT và Quy định quản lý nội bộ của Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO;
- Thông báo kết quả kiểm toán nội bộ và kiến nghị những giải pháp xử lý cho HĐQT.
- Thẩm định báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính và các báo cáo định kỳ khác. Phân tích đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động, khả năng bảo toàn, phát triển vốn và những rủi ro trọng yếu;
- Đề xuất các biện pháp khắc phục những sai sót trong kế toán. Kiến nghị xử lý những vi phạm, giám sát, đánh giá và theo dõi hoạt động khắc phục những tồn tại đã phát hiện;
- Tham gia góp ý kiến về định hướng điều hành kinh doanh, quản lý tài chính và hoàn thiện các quy chế quản lý cho HĐQT và Ban điều hành;
- Định kỳ thực hiện và gửi báo cáo với nhiều kiến nghị cụ thể theo quy định tại quy chế của Ủy ban kiểm toán nội tới HĐQT, Giám đốc điều hành.
- Các thành viên của Ủy ban kiểm toán thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và không cản trở tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Ban Kiểm soát: Hết nhiệm kỳ vào ngày 20/4/2024 và Công ty thay đổi mô hình quản trị khác.

4. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ủy Ban kiểm toán.

a/Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương Năm 2024	Tiền lương tháng 13/2024	Thù lao HĐQT	Tiền thưởng HĐQT
1	Nguyễn Lê Minh	Chủ tịch HĐQT	275,560,307	49,760,051	43,500,000	
2	Nguyễn Xuân Dũng	UVHĐQT	179,387,446	32,397,908	34,500,000	
3	Lê Nam Hùng	Giám đốc & UVHĐQT	287,279,575	52,552,763	30,000,000	
4	Nguyễn Thị Tuyết	KTT & UVHĐQT	212,605,278	38,905,776	30,000,000	
5	Trần Quang Tuấn	Ủy viên HĐQT			20,000,000	
6	Mai Văn Quang	Ủy viên HĐQT			7,500,000	
7	Tôn Thị kim Tuyến	Trưởng ban Kiểm soát			10,000,000	
8	Âu Thị Mai Hoa	Ủy viên BKS			6,000,000	
9	Mai Trúc Huyền	Ủy viên BKS			6,000,000	

b/ Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

- Ông Nguyễn Lê Minh- Chủ tịch HĐQT bán 257.500 cổ phiếu.
- Bà Nguyễn Kim Dương người liên quan đến Ông Nguyễn Lê Minh bán 2.500 cổ phiếu.
- Bà Nguyễn Minh Hằng người liên quan đến Ông Nguyễn Lê Minh bán 2.500 cổ phiếu.
- Bà Nguyễn Ánh Ngọc người liên quan đến Ông Nguyễn Lê Minh bán 5.000 cổ phiếu.
- Ông Nguyễn Hoàng Nam người liên quan đến Ông Nguyễn Lê Minh bán 5.000 cổ phiếu.
- Ông Nguyễn Xuân Dũng- Ủy viên HĐQT bán 238.000 cổ phiếu.
- Bà Hoàng Thị Kim Phụng người liên quan đến Ô. Nguyễn Xuân Dũng bán 5.000 cổ phiếu.
- Ông Lê Nam Hùng- Ủy viên HĐQT bán 105.500 cổ phiếu.
- Bà Lê Thị Anh người liên quan đến Ông Lê Nam Hùng bán 1.500 cổ phiếu.
- Bà Đoàn Thị Liên Hương người liên quan đến Ông Lê Nam Hùng bán 4.500 cổ phiếu.
- Ông Lê Quốc Dũng người liên quan đến Ông Lê Nam Hùng bán 1.000 cổ phiếu.
- Bà Nguyễn Thị Tuyết- Ủy viên HĐQT đã bán 110.610 cổ phiếu

- Ông Nguyễn Văn Bình người liên quan đến bà Nguyễn Thị Tuyết bán 12.600 cổ phiếu.
- Ông Trần Quang Tuấn- Ủy viên HĐQT mua 250.600 cổ phiếu.

c/ Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.

d/ Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: hầu hết các quy định về quản trị công ty đã được thực hiện tốt.

VI/ Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.470.278.811	33.857.913.509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.260.018.339	2.571.771.187
1. Tiền	111	5	4.260.018.339	2.571.771.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	6.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.006.933.947	21.275.462.412
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	21.360.411.839	22.208.382.506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	302.106.023	126.172.827
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	784.955.031	733.176.206
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9.a	(2.440.538.946)	(1.792.269.127)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.779.157.860	3.708.219.084
1. Hàng tồn kho	141		1.779.157.860	3.708.219.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		424.168.665	302.460.826
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	312.892.177	242.892.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		111.276.488	59.567.927
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.346.202.745	23.037.520.092
II. Tài sản cố định	220		13.555.908.957	10.021.467.530
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.832.039.982	3.785.334.463
- Nguyên giá	222		29.502.197.391	26.056.547.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.670.157.409)	(22.271.213.317)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	2.203.668.975	2.715.933.067
- Nguyên giá	225		3.868.527.273	3.868.527.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.664.858.298)	(1.152.594.206)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.520.200.000	3.520.200.000
- Nguyên giá	228		3.520.200.000	3.520.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.570.874.029	11.565.448.630
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	11.570.874.029	11.565.448.630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	66.000.000	66.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.000.000	66.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.153.419.759	1.384.603.932
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	1.153.419.759	1.384.603.932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		52.816.481.556	56.895.433.601

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.127.211.324	21.981.407.718
I. Nợ ngắn hạn	310		14.856.391.670	15.455.020.784
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	7.010.375.643	3.658.989.021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.850.127	113.931.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.266.588.684	885.572.391
4. Phải trả người lao động	314		1.872.649.066	1.261.665.590
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	419.696.945	929.705.110
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	36.920.000	83.120.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	62.474.244	100.738.548
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	4.088.542.476	8.325.004.339
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		79.294.485	96.294.485
II. Nợ dài hạn	330		2.270.819.654	6.526.386.934
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	2.270.819.654	6.526.386.934
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.689.270.232	34.914.025.883
I. Vốn chủ sở hữu	410		35.689.270.232	34.914.025.883
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	69.054.079	69.054.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	1.633.524.798	1.633.524.798
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	13.033.203.023	13.033.203.023
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	8.953.488.332	8.178.243.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.978.243.983	8.063.085.988
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.975.244.349	115.157.995
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		52.816.481.556	56.895.433.601

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	130.366.771.058	100.898.749.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21.365.655	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		130.345.405.403	100.898.749.027
4. Giá vốn hàng bán	11	26	119.500.242.131	93.853.469.570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		10.845.163.272	7.045.279.457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	92.927.109	1.218.810.963
7. Chi phí tài chính	22	28	587.816.965	986.408.757
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		587.816.965	986.408.757
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	1.593.108.369	1.237.894.510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	6.706.898.913	5.904.510.440
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.050.266.134	135.276.713
11. Thu nhập khác	31	30	335.529.864	31.818.182
12. Chi phí khác	32		29.910.287	51.936.900
13. Lợi nhuận khác	40		305.619.577	(20.118.718)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.355.885.711	115.157.995
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	380.641.362	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.975.244.349	115.157.995
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.646	96
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.646	96

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		102.832.725.823	78.154.196.678
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(81.992.626.167)	(68.499.392.114)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.247.920.222)	(6.488.117.928)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,27	(592.347.016)	(980.402.663)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	-	(12.831.625.571)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.971.282.946	9.025.247.286
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.830.366.750)	(12.776.302.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.140.748.614	(14.396.396.701)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(5.668.029.058)	(1.289.300.364)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		754.629.630	31.818.182
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	10.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	152.927.109	1.720.180.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.239.527.681	10.462.698.644
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	23.632.931.314	20.906.437.059
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(31.453.393.177)	(13.455.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(671.567.280)	(671.567.280)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21,23	(1.200.000.000)	(42.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.692.029.143)	(35.220.130.221)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.688.247.152	(39.153.828.278)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.571.771.187	41.725.599.465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	4.260.018.339	2.571.771.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 14 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/05/2024), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Cho thuê kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ;
- Đại lý xăng dầu;
- Cửa hàng miễn thuế.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:

- | | |
|---|--|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số

53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phúng giảm giỏ hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giỏ trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giỏ gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10

4.7 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- ✓ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- ✓ Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- ✓ Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%. Ngoài ra, năm 2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ;
 - Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	383.910.711	749.164.174
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.876.107.628	1.822.607.013
Cộng	4.260.018.339	2.571.771.187

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	5.355.001.654	4.270.171.675
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Chi Linh	2.173.692.448	2.145.002.448
Công ty TNHH Sunrise Mountains	2.303.923.770	3.189.862.960
Các đối tượng khác	11.527.793.967	12.603.345.423
Cộng	21.360.411.839	22.208.382.506

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

31/12/2024			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn Ghi chú
- Công ty TNHH Vận tải Vỹ Kim	13.759.150	-	> 3 năm Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Triệu Phát	108.500.000	-	> 3 năm Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP SXVL & XD Cosevco I	137.616.100	-	> 3 năm Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV TM & DV Vận tải Nhân Ngọc Minh	53.314.756	-	> 3 năm Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Thương mại Đồng Long	76.980.000	-	> 3 năm Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Võ Minh Thảo	69.895.806	-	> 3 năm Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Đà Nẵng	23.846.000	-	> 3 năm Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	491.020.675	-	> 3 năm Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Thép Việt Pháp	817.336.640	-	> 3 năm Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Chí Linh	2.145.002.448	1.561.501.714	1-2 năm Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Đầu tư Kachi	415.896.948	351.127.863	1-2 năm Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
Cộng	4.353.168.523	1.912.629.577	

01/01/2024			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn Ghi chú
- Công ty TNHH Vận tải Vỹ Kim	13.759.150	-	> 3 năm Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Triệu Phát	108.500.000	-	> 3 năm Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP SXVL & XD Cosevco I	137.616.100	-	> 3 năm Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV TM & DV Vận tải Nhân Ngọc Minh	53.314.756	-	> 3 năm Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Thương mại Đồng Long	76.980.000	-	> 3 năm Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Võ Minh Thảo	69.895.806	-	> 3 năm Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Đà Nẵng	23.846.000	-	> 3 năm Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	491.020.675	-	> 3 năm Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Thép Việt Pháp	817.336.640	-	> 3 năm Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
Cộng	1.792.269.127	-	

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	121.031.668	88.626.326
Công ty TNHH Castrol BP Petco	157.228.355	-
Các đối tượng khác	23.846.000	37.546.501
Cộng	302.106.023	126.172.827

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	125.000.000	-	125.000.000	-
Tạm ứng	548.231.183	-	377.896.062	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	25.234.088	-	22.738.824	-
Lãi dự thu	-	-	60.000.000	-
Phải thu khác	86.489.760	-	147.541.320	-
Cộng	784.955.031	-	733.176.206	-

9. Dự phòng phải thu khó đòi**a. Ngắn hạn**

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu kỳ	1.792.269.127	2.349.153.828
Trích lập trong kỳ	648.269.819	729.112.804
Nợ khó đòi đã xử lý	-	1.285.997.505
Số dư cuối kỳ	2.440.538.946	1.792.269.127
	-	-

b. Nợ xấu**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	66.204.000	-	76.544.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	130.486.254	-	143.852.133	-
Hàng hóa	1.582.467.606	-	3.487.822.951	-
Cộng	1.779.157.860	-	3.708.219.084	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí bảo hiểm	173.160.161	110.227.732
Phí đường bộ	123.732.016	116.335.167
Các khoản khác	16.000.000	16.330.000
Cộng	312.892.177	242.892.899

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.153.419.759	1.384.603.932
Cộng	1.153.419.759	1.384.603.932

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.551.226.684	290.500.000	21.156.581.096	58.240.000	26.056.547.780
Mua sắm trong kỳ	-	-	5.662.603.659	-	5.662.603.659
T/lý, nhượng bán	-	-	2.216.954.048	-	2.216.954.048
Số cuối kỳ	4.551.226.684	290.500.000	24.602.230.707	58.240.000	29.502.197.391
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.017.130.956	285.299.990	18.910.542.371	58.240.000	22.271.213.317
Khấu hao trong kỳ	222.900.809	5.200.010	1.119.946.379	-	1.348.047.198
T/lý, nhượng bán	-	-	1.949.103.106	-	1.949.103.106
Số cuối kỳ	3.240.031.765	290.500.000	18.081.385.644	58.240.000	21.670.157.409
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.534.095.728	5.200.010	2.246.038.725	-	3.785.334.463
Số cuối kỳ	1.311.194.919	-	6.520.845.063	-	7.832.039.982

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 3.583.175.178 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 14.856.191.780 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16 . Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024				01/01/2024			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác					66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn (*)	Đang hoạt động	0,66%	0,66%	6.600	66.000.000	-	66.000.000	-
Cộng					66.000.000	-	66.000.000	-

(*) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần XNK& Dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ phiếu của Công ty này cũng chưa được niêm yết trên sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	P. tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.868.527.273	3.868.527.273
Mua sắm trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.868.527.273	3.868.527.273
Khấu hao		
Số đầu kỳ	1.152.594.206	1.152.594.206
Khấu hao trong kỳ	512.264.092	512.264.092
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	1.664.858.298	1.664.858.298
Giá trị còn lại	-	-
Số đầu kỳ	2.715.933.067	2.715.933.067
Số cuối kỳ	2.203.668.975	2.203.668.975

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m², nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Xây dựng cơ bản	11.570.874.029	11.565.448.630
- Nhà kho	2.855.456.399	2.855.456.399
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	8.364.328.231	8.364.328.231
- Chi phí khác khu Suối Vườn Dừa	351.089.399	345.664.000
Cộng	11.570.874.029	11.565.448.630

16. Đầu tư tài chính dài hạn

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ V.A.B	972.651.907	332.157.926
Các đối tượng khác	6.037.723.736	3.326.831.095
Cộng	7.010.375.643	3.658.989.021

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	291.632.185	291.632.185	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	380.641.362	-	-	380.641.362
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.028.357	130.796.760	130.421.829	-	12.403.288
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	873.544.034	1.839.136	1.839.136	-	873.544.034
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	-	885.572.391	809.909.443	428.893.150	-	1.266.588.684

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay	9.452.945	13.982.996
Chi phí phải trả khác	410.244.000	915.722.114
Cộng	419.696.945	929.705.110

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	36.920.000	83.120.000
Cộng	36.920.000	83.120.000

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	17.952.992	50.421.312
BHXH, BHYT, BHTN	12.294.728	25.918.483
Cổ tức phải trả	1.425.000	1.425.000
Phải trả khác	30.801.524	22.973.753
Cộng	62.474.244	100.738.548

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	6.653.437.059	19.831.931.314	23.588.393.177	2.896.975.196
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.453.437.059	16.527.272.607	20.083.734.470	2.896.975.196
- CN Hải Vân				
Ngân hàng TMCP Hàng hải	-	3.304.658.707	3.304.658.707	-
- Cán bộ công nhân viên	200.000.000	-	200.000.000	-
Nợ thuê tài chính đến hạn	671.567.280	671.567.280	671.567.280	671.567.280
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng	671.567.280	671.567.280	671.567.280	671.567.280
Vay dài hạn đến hạn trả	1.000.000.000	780.000.000	1.260.000.000	520.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV - CN Hải vân	-	780.000.000	260.000.000	520.000.000
- Cán bộ công nhân viên	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	8.325.004.339	21.283.498.594	25.519.960.457	4.088.542.476

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	6.575.000.000	3.801.000.000	7.865.000.000	2.511.000.000
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	-	2.600.000.000	260.000.000	2.340.000.000
- Vay dài hạn các cá nhân	6.575.000.000	1.201.000.000	7.605.000.000	171.000.000
Nợ thuê tài chính	1.622.954.214	-	671.567.280	951.386.934
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng (*)	1.622.954.214	-	671.567.280	951.386.934
Cộng	8.197.954.214	3.801.000.000	8.536.567.280	3.462.386.934
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.671.567.280			1.191.567.280
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.526.386.934			2.270.819.654

- Vay các cá nhân bằng đồng Việt Nam để hoạt động kinh doanh. Thời gian vay 60 tháng. Lãi suất vay theo thỏa thuận tùy thời điểm vay. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng số 02/2024/4812566/HĐTD ngày 19/06/2024, mục đích vay: Đầu tư tài sản là 03 xe đầu kéo NX 440 cầu lắp phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: 7%/năm (áp dụng cho 2 năm đầu tiên), sau đó áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niêm yết tại Ngân hàng cộng biên độ cố định 3,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng một lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 21921000151/HĐCTTC ngày 24/05/2021 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST_Chi nhánh Đà Nẵng để thuê tài sản gồm: Xe đầu kéo (CNHTC_ZZ4257V3247Q1B), Sơ mi rơ moóc (DOOSUNG_DV-FBT-40-B1-2), Sơ mi rơ moóc (DOOSUNG_DV-CC-20-A2-2). Thời hạn thuê tài chính: 60 tháng, lãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	50.663.085.988	77.398.867.888
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	115.157.995	115.157.995
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	42.600.000.000	42.600.000.000
Số dư tại 31/12/2023	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	8.178.243.983	34.914.025.883
Số dư tại 01/01/2024	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	8.178.243.983	34.914.025.883
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.975.244.349	1.975.244.349
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Số dư tại 31/12/2024	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	8.953.488.332	35.689.270.232

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức đã chia	1.200.000.000	42.000.000.000

suất thuê tài chính: 8%/năm (áp dụng trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần).

23. sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

c. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.178.243.983	50.663.085.988
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.975.244.349	115.157.995
Phân phối lợi nhuận các năm trước	1.200.000.000	42.600.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	600.000.000
+ Chi trả cổ tức	1.200.000.000	42.000.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	8.953.488.332	8.178.243.983

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 20/04/2024.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 20/04/2024 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2023 bằng tiền với mức 1.000 đồng/cổ phần (tương ứng 1.200.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức trong năm 2024.

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	VNĐ	Nguyên nhân xóa nợ
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	14.660.920	Nợ không thu hồi được
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH Long Đại Phú	50.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	53.314.756	Nợ không thu hồi được
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	Nợ không thu hồi được
- Công ty CP Zenlube	376.668.027	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH Đức Tín Quý Nhơn	177.600.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiến Thịnh	50.000.000	Nợ không thu hồi được

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	59.592.184.961	48.703.386.086
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	70.774.586.097	52.195.362.941
Cộng	130.366.771.058	100.898.749.027

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	55.798.213.071	45.996.949.455
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	63.703.510.310	47.856.520.115
Cộng	119.501.723.381	93.853.469.570

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.927.109	1.218.810.963
Cộng	92.927.109	1.218.810.963

28. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	492.855.515	827.501.838
Lãi thuê tài chính	94.961.450	158.906.919
Cộng	587.816.965	986.408.757

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân công	284.000.000	330.880.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.891.640	62.891.640
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	692.100.000	470.272.220
Các khoản khác	554.116.729	373.849.675
Cộng	1.593.108.369	1.237.894.510

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân công	3.799.004.146	2.967.359.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	284.644.962	243.845.528
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	648.269.819	729.112.804
Các khoản khác	1.974.979.986	1.964.192.648
Cộng	6.706.898.913	5.904.510.440

30. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	335.529.864	31.818.182
Cộng	335.529.864	31.818.182

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.355.885.711	115.157.995
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(452.678.903)	(115.157.995)
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	99.410.287	233.755.569
- Điều chỉnh giảm (chuyển lỗ)	552.089.190	348.913.564
Tổng thu nhập chịu thuế	1.903.206.808	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.641.362	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	380.641.362	-
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	380.641.362	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

32. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.975.244.349	115.157.995
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.975.244.349	115.157.995
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1.646	96

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không đề cập kế hoạch trích lập các quỹ. Hằng năm, căn cứ vào KQKD đã đạt được của năm, Ban điều hành sẽ đề xuất và đề xuất Đại hội cổ đông quyết định mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.816.748.239	6.005.323.434
Chi phí nhân công	8.696.627.916	7.240.768.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.860.311.290	2.298.144.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.442.041.044	33.053.010.271
Chi phí khác bằng tiền	7.524.672.155	5.545.324.258
Cộng	71.340.400.644	54.142.570.779

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Logistic và dịch vụ phụ trợ. Khu vực địa lý không có khác biệt trong việc chịu rủi ro và thu lợi ích kinh tế chính là Thành phố Đà Nẵng.

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỉ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã có nhiều biện pháp như thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chi tiêu	Vận tải, lưu kho lưu bãi		Bán hàng hóa		Cộng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	70.774.586.097	52.195.362.941	59.592.184.961	48.703.386.086	130.366.771.058	100.898.749.027
Các khoản giảm trừ doanh thu	21.365.655	-	-	-	21.365.655	-
Giá vốn hàng bán	63.702.029.060	47.856.520.115	55.798.213.071	45.996.949.455	119.500.242.131	93.853.469.570
Chi phí bán hàng	-	-	1.593.108.369	1.237.894.510	1.593.108.369	1.237.894.510
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.641.096.506	3.054.429.003	3.065.802.407	2.850.081.437	6.706.898.913	5.904.510.440
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	92.927.109	1.218.810.963
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	587.816.965	986.408.757
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.431.460.531	1.284.413.823	(864.938.886)	(1.381.539.316)	2.050.266.134	135.276.713
Thu nhập khác	-	-	-	-	335.529.864	31.818.182
Chi phí khác	-	-	-	-	29.910.287	51.936.900
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	305.619.577	(20.118.718)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	2.355.885.711	115.157.995
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	380.641.362	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	1.975.244.349	115.157.995
Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận	1.512.774.688	1.991.407.009	62.891.640	62.891.640	1.575.666.328	2.054.298.649
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung	-	-	-	-	284.644.962	243.845.528
Tài sản cố định bộ phận	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
- Nguyên giá	13.555.908.957	10.021.467.530	-	-	13.555.908.957	10.021.467.530
- Giá trị hao mòn	35.826.787.501	32.381.137.890	1.064.137.163	1.064.137.163	36.890.924.664	33.445.275.053
Tài sản cố định dùng chung	22.270.878.544	22.359.670.360	1.064.137.163	1.064.137.163	23.335.015.707	23.423.807.523
Phải thu khách hàng	18.424.625.837	17.773.832.376	2.935.786.002	4.434.550.130	21.360.411.839	22.208.382.506
Phải trả người bán	6.426.481.075	3.175.112.547	583.894.568	483.876.474	7.010.375.643	3.658.989.021

tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.010.375.643	-	7.010.375.643
Chi phí phải trả	419.696.945	-	419.696.945
Vay và nợ thuê tài chính	4.088.542.476	2.270.819.654	6.359.362.130
Phải trả khác	32.226.524	-	32.226.524
Cộng	11.550.841.588	2.270.819.654	13.821.661.242
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.658.989.021	-	3.658.989.021
Chi phí phải trả	929.705.110	-	929.705.110
Vay và nợ thuê tài chính	8.325.004.339	6.526.386.934	14.851.391.273
Phải trả khác	24.398.753	-	24.398.753
Cộng	12.938.097.223	6.526.386.934	19.464.484.157

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.260.018.339	-	4.260.018.339
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	18.943.718.893	-	18.943.718.893
Phải thu khác	125.000.000	-	125.000.000
Cộng	23.328.737.232	66.000.000	23.394.737.232
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.571.771.187	-	2.571.771.187
Đầu tư tài chính	6.000.000.000	66.000.000	6.066.000.000
Phải thu khách hàng	20.439.959.379	-	20.439.959.379
Phải thu khác	185.000.000	-	185.000.000
Cộng	29.196.730.566	66.000.000	29.262.730.566

36. Thông tin các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Lê Minh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Nam Hùng	Thành viên HĐQT/Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên HĐQT/Kế toán trưởng
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên HĐQT/Chủ tịch UBKT

b. Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Ông Nguyễn Lê Minh	Trả nợ vay	200.000.000	5.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Vay	1.200.000.000	4.700.000.000
	Trả nợ vay	1.200.000.000	4.700.000.000

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Nội dung	Năm 2024	Năm 2023
Ông Nguyễn Lê Minh	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	43.500.000	30.000.000
	Giám đốc tài chính	Lương, thưởng	380.161.390	381.236.914
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên HĐQT	Thù lao	58.500.000	48.000.000
	Ủy viên UBKT			
	Trưởng ban KTNB			
Ông Lê Nam Hùng	Thành viên HĐQT	Thù lao	30.000.000	30.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	388.519.017	305.664.383
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên HĐQT	Thù lao	30.000.000	30.000.000
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	286.998.541	225.489.838
Bà Tôn Thị Kim Tuyến	Trưởng BKS	Thù lao	10.000.000	30.000.000
Bà Âu Thị Mai Hoa	Ủy viên BKS	Thù lao	6.000.000	18.000.000
Bà Mai Thị Trúc Huyền	Ủy viên BKS	Thù lao	6.000.000	18.000.000
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	Thù lao	40.000.000	-
	Chủ tịch UBKT			

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 3 năm 2025.

Xác nhận đại diện theo pháp luật của Công ty

 **GLÁM ĐỐC**

Lê Nam Hùng